

Nhận ngày 17/10/2024

UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43 /GPMT-BQL

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 10 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 02 tháng 06 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các KCN thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét Văn bản số 119/2024/CV-ACVN ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất nhựa PVC" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam, địa chỉ tại Khu công nghiệp Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất nhựa PVC" tại Khu công nghiệp Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: "Nhà máy sản xuất nhựa PVC".

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500103859 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 1995; đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 04 tháng 3 năm 2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 5428283367 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 7 năm 1995, chứng nhận thay đổi lần thứ 20 ngày 22 tháng 3 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3500103859.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất nhựa PVC huyền phù.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Diện tích thực hiện dự án: 142.876,5 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất sản xuất của dự án: Sản phẩm nhựa PVC huyền phù: 184.325 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép:

Từ ngày 11 tháng 10 năm 2024 đến ngày 05 tháng 5 năm 2030.

(Theo đề nghị của Công ty TNHH hóa chất AGC Việt Nam tại Văn bản số 119/2024/CV-ACVN ngày 30 tháng 9 năm 2024 và theo thời hạn hoạt động của dự án tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 5428283367 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 7 năm 1995, chứng nhận thay đổi lần thứ 20 ngày 22 tháng 3 năm 2024).

Giấy phép môi trường số 21/GPMT-BQL do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 6 năm 2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. *Đã*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam (chủ dự án);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT;
- UBND thị xã Phú Mỹ;
- Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên (chủ đầu tư KCN Cái Mép);
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lãnh đạo Ban;
- Văn phòng Ban (đăng Website Ban);
- Lưu: VT, HSMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Trần Hữu Thông

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43/GPMT-BQL ngày 11 tháng 10 năm 2024
của Ban Quản lý các KCN)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải sinh hoạt phát sinh gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực Phòng thí nghiệm;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực Căn-tin và Văn phòng;
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu vực Phòng điều khiển;
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ khu vực Nhà nghỉ công nhân;
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ khu vực Kho thành phẩm;
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ khu vực Xưởng bảo trì;
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ khu vực Lò hơi;
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp.

1.2. Nước thải sản xuất bao gồm:

- Nguồn số 09: Nước mưa chảy tràn khu vực sản xuất;
- Nguồn số 10: Hệ thống thu gom nước mưa khu vực bồn chứa dầu và nước rửa ngược cát lọc nước;
- Nguồn số 11: Nước thải có thể nhiễm hóa chất (tại khu vực chuẩn bị hóa chất A-102; khu vực bồn chứa xút T-2602; khu vực bồn chứa axit T-2603 và khu vực bơm xút P-2603A/B);
- Nguồn số 12: Nước thải tại dây chuyền sản xuất;
- Nguồn số 13: Nước thải từ khu vực lò hơi;
- Nguồn số 14: Nước thải từ kho chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Thị Vải, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2.2. Vị trí xả thải:

- Cổng hộp ngầm trên phần đất của Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina, sau đó chảy ra sông Thị Vải thuộc phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 1164646$; $Y = 421065$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.500 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được xả qua mương quan trắc tự động, liên tục vào hệ thống mương hồ trên khu đất trống của Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam rồi tự chảy vào hệ thống cống hộp ngầm trên phần đất của Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina, sau đó chảy ra sông Thị Vải. Khoảng cách từ điểm xả tới điểm tiếp nhận hạ lưu sông Thị Vải khoảng 500m.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 1,0; K_f = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng đầu vào	m ³ /ngày	-	Miễn thực hiện (Theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (đã lắp đặt)
2	Lưu lượng đầu ra	m ³ /ngày	-		
3	Nhiệt độ	°C	40		
4	pH	-	6 - 9		
5	COD	mg/l	75		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
8	Màu	Pt/Co	50		
9	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	6 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
10	Asen	mg/l	0,05		
11	Thủy ngân	mg/l	0,005		
12	Chì	mg/l	0,1		
13	Cadimi	mg/l	0,05		
14	Crom (VI)	mg/l	0,05		
15	Kẽm	mg/l	3		
16	Sắt	mg/l	1		
17	Tổng phenol	mg/l	0,1		
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5		
19	Sunfua	mg/l	0,2		
20	Florua	mg/l	5		
21	Tổng nito	mg/l	20		
22	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4		
23	Clo dư	mg/l	1		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
24	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06 và 07: Nước thải sinh hoạt từ các khu vực nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bởi bể tự hoại ba ngăn được thu gom theo đường ống về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 23 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 08: Nước thải từ nhà bếp sau khi xử lý sơ bộ bởi bể tách dầu mỡ được thu gom theo đường ống về bể tự hoại ba ngăn của khu vực căn tin và văn phòng trước khi về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 23 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước mưa nhiễm bẩn (nguồn số 09) được thu gom bởi tuyến mương bê tông hở về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày đêm.

- Nước mưa khu vực bồn chứa dầu được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tách dầu rồi cùng với nước rửa ngược cát lọc nước (nguồn số 10) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải có thể nhiễm hóa chất (nguồn số 11) được thu gom, xử lý sơ bộ tại Bể trung hòa, sau đó được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ dây chuyền sản xuất (nguồn số 12) có nhiệt độ cao được thu gom về hệ thống tháp làm mát để giải nhiệt trước khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ khu vực lò hơi (nguồn số 13) được thu gom vào bể lắng trước khi đưa về tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ kho chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải (nguồn số 14) được thu hồi bằng ống mềm về bể keo tụ của hệ thống xử lý nước thải 1.500 m³/ngày đêm để tái xử lý.

- Toàn bộ nước thải từ quá trình sản xuất sau khi xử lý sơ bộ cùng với nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 23 m³/ngày đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày đêm để xử lý. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép được xả thải vào nguồn nước mặt theo đúng quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1 Bể tự hoại 3 ngăn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn (bao gồm ngăn chứa, ngăn lắng và ngăn lọc) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 23 m³/ngày đêm → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.500 m³/ngày.đêm.

- Công suất thiết kế: 07 bể tự hoại với tổng thể tích 73,84 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ 2 ngăn → Bể tự hoại 03 ngăn của khu vực căn tin và văn phòng → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 23 m³/ngày đêm → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.500 m³/ngày.đêm.

- Công suất thiết kế: 01 bể tách mỡ thể tích 1,2 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa và xử lý thiếu khí → Bể xử lý sinh học MBBR → Bể lọc MBR → Khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.500 m³/ngày.đêm.

- Công suất thiết kế: 23 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaOCl, mật rỉ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.4. Bể tách dầu (tiền xử lý nước mưa khu vực bồn chứa dầu và nước rửa ngược cát lọc nước)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước mưa khu vực bồn chứa dầu → Bể tách dầu → thu gom cùng nước rửa ngược cát lọc nước → Bể keo tụ của hệ thống xử lý nước thải tập trung 1.500m³/ngày đêm.

- Công suất thiết kế: 01 bể tách dầu với thể tích 25,2 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Bể trung hòa (tiền xử lý nước thải có thể nhiễm hóa chất tại khu vực chuẩn bị hóa chất, khu vực bồn chứa xút, khu vực bồn chứa axit và khu vực bơm xút)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải khu vực chuẩn bị hoá chất, khu vực bồn chứa xút, khu vực bồn chứa axit và khu vực bơm xút → Bể trung hòa → Bể keo tụ của hệ thống xử lý nước thải tập trung 1.500m³/ngày đêm.

- Công suất thiết kế: 01 bể trung hòa với thể tích 118,8 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.6. Tháp làm mát giải nhiệt nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải từ dây chuyền sản xuất → Hệ thống tháp làm mát (03 tháp song song) → Bể keo tụ của hệ thống xử lý nước thải tập trung 1.500 m³/ngày đêm.

- Công suất thiết kế: 185m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.7. Hệ thống bể lắng tiền xử lý nước thải từ khu vực lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải từ khu vực lò hơi → Bể lắng 02 ngăn → Bể lắng 04 ngăn → Bể keo tụ của hệ thống xử lý nước thải tập trung 1.500 m³/ngày đêm.

- Công suất thiết kế: 01 bể lắng 02 ngăn với thể tích 7 m³, 01 bể lắng 04 ngăn với thể tích 8,3 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.8. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải có nhiệt độ cao → Tháp giải nhiệt nước thải (1);

Nước thải có nhiệt độ thường → Mương thu gom (2);

Nước thải từ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt → Mương thu gom (2);

(1), (2) → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng (bể tách bùn) → Bể oxi hóa → Bể khử clo dư → Bể kiểm tra → Hệ thống quan trắc tự động → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polimer, HCl, NaOCl, NaHSO₃ (SBS), NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Mương nước thải đầu ra của Trạm xử lý nước thải.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để theo dõi và giám sát (Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tiếp nhận, kết nối quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Trung tâm tiếp nhận dữ liệu quan trắc của tỉnh tại Thông báo số 234/TB-STNMT ngày 2/12/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố

- Đã xây dựng 01 bể sự cố có dung tích thiết kế 680 m³, đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung 1.500 m³/ngày đêm gặp sự cố.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải được lưu chứa trong các bể gom và bể sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý theo quy định.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thực hiện vận hành hệ thống xử lý nước thải liên tục, tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành, đảm bảo nước thải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải vào môi trường;

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tuân thủ nghiêm ngặt theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải hàng ngày.

- Vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục nước thải sau xử lý của Công ty đã lắp đặt và thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

- Tổ chức tập huấn, đào tạo cho nhân viên vận hành về quy trình vận hành, quy trình bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố nghiêm trọng và kéo dài, sẽ phải báo cáo người có thẩm quyền để giảm công suất hoặc tạm dừng hoạt động hệ thống để kiểm tra, khắc phục. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý theo quy trình.

- Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại bể sự cố thì dừng sản xuất toàn bộ nhà máy để tiến hành khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường.

Công ty đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định nên được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

Trường hợp dự án đã thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục các thông số quan trắc chính đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong 03 năm liên tiếp và kết quả kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất (có mẫu nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường) không có vi phạm về hành vi xả nước thải thì được miễn thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43/GPMT-BQL ngày 11 tháng 10 năm 2024
của Ban Quản lý các KCN)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hệ thống sấy bột PVC;
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình thu hồi VCM (hệ thống VGT);

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1164552$; $Y = 421226$;

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi từ hệ thống sấy bột PVC (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1164435$; $Y = 421275$;

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình thu hồi VCM (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1149790$; $Y = 429686$;

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Hóa Chất AGC Việt Nam, KCN Cái Mép, phường Tân phước, thị xã Phú Mỹ - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $47.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $46.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $86 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục trong thời gian hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục trong thời gian hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục trong thời gian hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1,0$); QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I. Dòng khí thải số 01 (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1,0$)					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng (theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Áp suất	Kpa	-		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	O ₂	%	-		
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
6	NO ₂	mg/Nm ³	765		
7	CO	mg/Nm ³	900		
8	SO ₂	mg/Nm ³	450		
II. Dòng khí thải số 02 (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT)					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng (theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Áp suất	Kpa	-		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
5	VCM	mg/Nm ³	20	1 năm/lần	
III. Dòng khí thải số 03 (QCVN 20:2009/BTNMT)					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng (theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Áp suất	Kpa	-		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	VCM	mg/Nm ³	20	1 năm/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải của lò hơi trước khi thoát ra môi trường không khí.

- Nguồn số 02: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi của hệ thống sấy bột PVC trước khi thoát ra môi trường không khí.

- Nguồn số 03: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải từ quá trình thu hồi VCM trước khi thoát ra môi trường không khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi:

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone lọc bụi → Tháp hấp thụ → Tháp tách ẩm → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 47.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ hệ thống sấy bột PVC:

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone (hai thiết bị nối tiếp) → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 46.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí từ quá trình thu hồi VCM:

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp phụ (hai thiết bị hoạt động luân phiên) → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 86 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Silica gel kháng nước (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Trường hợp thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, cán bộ vận hành kiểm tra các tín hiệu đo để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

- Đối với các sự cố lớn, Công ty thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43/GPMT-BQL ngày 11 tháng 10 năm 2024
của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Kho thành phẩm.
- + Nguồn số 02: Trạm bơm chữa cháy.
- + Nguồn số 03: Xưởng cơ khí.
- + Nguồn số 04: Máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Tọa độ phát sinh ồn, rung; X = 1164767; Y = 421269;
- + Nguồn số 02: Tọa độ phát sinh ồn, rung; X = 1164861; Y = 421273;
- + Nguồn số 03: Tọa độ phát sinh ồn, rung; X = 1164759; Y = 421318;
- + Nguồn số 04: Tọa độ phát sinh ồn, rung; X = 1164781; Y = 421175.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung: Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43/GPMT-BQL ngày 11 tháng 10 năm 2024
của Ban Quản lý các KCN)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02	1.430
2	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	03 02 07	2.580
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	130
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	4.300
5	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 05	600
6	Ắc quy chì thải	19 06 01	2.300
	Tổng cộng		11.340

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Sản phẩm lỗi (Bột drain PVC, bột quét sàn, bột có hạt kích thước vượt tiêu chuẩn, bột mẫu phòng thí nghiệm)	300.000
2	Sắt, thép, nhựa, Pallet hỏng, bao jumbo hỏng, bao bì giấy, ...	354.000
3	Bùn từ quá trình nạo vét hồ ga, mương thoát nước mưa, bùn bề mặt hoại, dầu mỡ bề tách dầu	8.000
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	20.000
5	Tro, xỉ từ lò hơi	890.600
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	600.500
	Tổng cộng	2.173.100

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	03 02 09	160
2	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	30
3	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 06 02	250
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	4.700
5	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	12.900
6	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	10.000
7	Bao bì thủy tinh thải	18 01 04	120
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	3.600
9	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại	19 03 02	57.100
10	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	520
11	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 04	3.600
12	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	54.400
13	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	1.100.000
	Tổng cộng		1.247.380

Yêu cầu phân tích mẫu định kỳ để phân định, phân loại; nếu vượt ngưỡng nguy hại phải quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	25.000
	Tổng cộng	25.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy, được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, được để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Kho lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải phải kiểm soát được phân loại là chất thải nguy hại:

- Diện tích kho: 252 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho dạng nhà xưởng tiền chế, mái tôn, vách thùng tôn, nền bê tông chống thấm. Bên ngoài kho được gắn biển báo kho chứa chất thải nguy hại, bên trong kho bố trí các khu vực có dán nhãn riêng biệt và có hồ thu gom các chất thải lỏng khi có sự cố tràn đổ xảy ra theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, bao jumbo.

2.2.2. Kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường và chất thải phải kiểm soát được phân loại là chất thải công nghiệp thông thường.

- Kho chất thải số 01 (KCT01)

+ Diện tích 240 m².

+ Công năng: Để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường gồm: Tro, xỉ từ lò hơi; bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi; sắt, thép, nhựa, pallet hỏng, bao jumbo hỏng, bao bì giấy...

+ Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu bằng khung thép tiền chế, mái và tường bao quanh bằng tôn sóng, nền bê tông chống thấm, bên trong được bố trí các khu vực riêng theo quy định để lưu chứa các loại rác thải.

- Kho chất thải số 02 (KCT02)

+ Diện tích: 330 m².

+ Công năng: Để lưu chứa bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu bằng khung thép tiền chế, mái và tường bao quanh bằng tôn sóng, nền bê tông chống thấm, cửa cuốn, có đai chống tràn và hệ thống thu nước xung quanh để thu gom nước thải rò rỉ từ các bao chứa về hệ thống xử lý nước thải.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 60 lít – 240 lít được bố trí tại các khu vực phát sinh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 phù hợp với nội dung phòng ngừa sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43/GPMT-BQL ngày 11 tháng 10 năm 2024
của Ban Quản lý các KCN)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG):

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm nhu cầu nước cấp, tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.